

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Xét tờ trình số 2628/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Đồng Nai gồm các khu bến: Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải), Nhơn Trạch, Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai), các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa thông qua: từ 39,5 triệu tấn đến 52,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,96 triệu TEU đến 1,13 triệu TEU).

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 27 bến cảng đến 29 bến cảng gồm từ 49 cầu cảng đến 52 cầu cảng với tổng chiều dài từ 9.765 m đến 10.372 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa thông qua: tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5 %/năm đến 3,8 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải)

- + Về hàng hóa thông qua: từ 16,5 triệu tấn đến 22,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,43 triệu TEU đến 0,57 triệu TEU);

- + Quy mô các bến cảng: có tổng số 06 bến cảng gồm 20 cầu cảng với tổng chiều dài từ 4.009 m đến 4.074 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

- . Bến cảng Gò Dầu A: 03 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng/khí kết hợp thu gom và giải tỏa hàng container với tổng chiều dài 379 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

- . Bến cảng Gò Dầu B: 07 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng/khí với tổng chiều dài từ 1.204 m đến 1.269 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,9 triệu tấn đến 6,4 triệu tấn.

- . Bến cảng Gas PVC Phước Thái: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 6.500 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn.

- . Bến cảng Long Thành: 01 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng/khí dài 159 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,7 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Vedan Phước Thái: 02 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng/khí với tổng chiều dài 267 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 12.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn.

. Bến cảng Phước An: 06 cầu cảng tổng hợp, rời, container với tổng chiều dài 1.880 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 7,1 triệu tấn đến 11,8 triệu tấn.

- Khu bến Nhơn Trạch

+ Về hàng hóa thông qua: từ 14,5 triệu tấn đến 20,0 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 19 bến cảng đến 21 bến cảng gồm từ 23 cầu cảng đến 26 cầu cảng với tổng chiều dài từ 4.911 m đến 5.453 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng xăng dầu tổng kho 186: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 243 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 35.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 0,9 triệu tấn.

. Bến cảng gỗ mảnh Phú Đông: 01 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng dài 134 m, tiếp nhận tàu đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Phước Khánh: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 270 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,7 triệu tấn đến 2,3 triệu tấn.

. Bến cảng Phước Khánh: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 394 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,7 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 281 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Phúc Thành: 01 cầu cảng tổng hợp, rời, lỏng dài 250 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 0,8 triệu tấn.

. Bến cảng Phước Khánh 1: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 265 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng xi măng Công Thanh: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 220 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn.

. Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 202 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Ông Kèo: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 545 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,0 triệu tấn đến 4,1 triệu tấn.

. Bến cảng xi măng Fico: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 152 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dụng Bảo Tín: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng LPG Hồng Mộc: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 145 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng PVCFC – Nhơn Trạch: 01 cầu cảng tổng hợp rời, lỏng dài 245 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng Vopak: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 185 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Hải Hà – Đồng Nai: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 233 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng công ty TNHH công nghiệp: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 230 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,9 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Maxihub: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 210 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Bến cảng xi măng Đại Dương: 03 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 430 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 25.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,9 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Việt Thuận Thành: 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài từ 250 m đến 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,5 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn. Phát triển có điều kiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai)

+ Về hàng hóa thông qua: từ 8,5 triệu tấn đến 9,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,52 triệu TEU đến 0,56 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 06 cầu cảng với tổng chiều dài 845 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Đồng Nai (phân cảng Long Bình Tân): 05 cầu cảng container, tổng hợp, rời, lỏng/khí với tổng chiều dài 795 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,4 triệu tấn đến 9,2 triệu tấn.

. Bến cảng SCT gas Việt Nam: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 50 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

- Các bến phao tại khu vực sông Nhà Bè là các kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô đã được chấp thuận thiết lập cho tàu trọng tải 20.000 tấn.

- Khu neo chờ, tránh, trú bão tại khu vực trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Thị Vải và khu vực khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm.

(c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ với hạ tầng bến cảng, trường hợp huy động nguồn xã hội hoá, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch. Lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực, trong đó:

- Luồng Vũng Tàu - Thị Vải: đoạn từ bến cảng Phước An đến vũng quay tàu thượng lưu bến cảng Vedan Phước Thái đáp ứng cho tàu đến 30.000 tấn.

- Luồng Đồng Nai: đoạn từ Ngã ba rạch ông Nhiều đến cầu Đồng Nai đáp ứng cho tàu đến 5.000 tấn.

- Chuyển đoạn luồng đường thủy nội địa từ ngã 3 Đồng Tranh - Gò Gia đến khu bến Phước An thành luồng hàng hải thuộc luồng Đồng Tranh - Gò Gia đáp ứng cho tàu đến 5.000 tấn.

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng khách phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp phát triển mới theo quy hoạch tỉnh Đồng Nai sẽ được cấp thẩm quyền xem xét, quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển sau khi có các kết quả nghiên cứu, đề xuất cụ thể về việc đầu tư dự án và quy mô, lộ trình chi tiết các bến cảng, cầu cảng phục vụ dự án.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp

với với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực vịnh Gành Rái.
- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Đồng Nai, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 823 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics,... gắn liền với cảng).
- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 2.463 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 5.721 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 500 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 5.221 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); Bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến cảng tại khu bến Nhơn Trạch, Phước An phục vụ phát triển khu công nghiệp Ông Kèo và Nhơn Trạch; xây dựng cầu cảng phục vụ cung cấp nhiên liệu cho sân bay Long Thành.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu,...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.
- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.
- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng

cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Đồng Nai: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Đồng Nai theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Đồng Nai.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc rà soát việc triển khai đầu tư đối với dự án Bến cảng Việt Thuận Thành theo đúng quy định của pháp luật, phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng để cập nhật tiến trình thực hiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương và tuân thủ các pháp luật liên quan.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Đồng Nai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHĐT (Thành).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	Cảng biển Đồng Nai	39,50	11,00	21,50	7,00	52,00	13,00	29,00	10,00
I	Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái	16,50	5,00	7,80	3,70	22,50	6,50	11,50	4,50
1	Bến cảng Gò Dầu A	1,60	-	0,50	1,10	1,80	-	0,60	1,20
2	Bến cảng Gò Dầu B	5,90	-	4,30	1,60	6,40	-	4,50	1,90
3	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	0,20	-	-	0,20	0,20	-	-	0,20
4	Bến cảng Long Thành	0,70	-	0,40	0,30	1,00	-	0,50	0,50
5	Bến cảng Vedan Phước Thái	1,00	-	0,50	0,50	1,30	-	0,60	0,70
6	Bến cảng Phước An	7,10	5,00	2,10	-	11,80	6,50	5,30	-
II	Khu bến Nhơn Trạch	14,50	-	11,50	3,00	20,00	-	15,00	5,00
1	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	0,10	-	-	0,10	0,10	-	-	0,10
2	Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng	0,80	-	0,80	-	0,90	-	0,90	-
3	Bến cảng gỗ mảnh Phú Đông	0,10	-	0,10	-	0,30	-	0,20	0,10
4	Bến cảng xăng dầu Phước Khánh	1,70	-	-	1,70	2,30	-	-	2,30
5	Bến cảng Phước Khánh	0,70	-	0,70	-	1,00	-	1,00	-
6	Bến cảng tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai	0,30	-	-	0,30	0,70	-	-	0,70
7	Bến cảng tổng hợp Phúc Thành	0,60	-	0,60	-	0,80	-	0,80	-
8	Bến cảng Phước Khánh 1	0,20	-	-	0,20	0,50	-	-	0,50
9	Bến cảng xi măng Công Thanh	0,50	-	0,50	-	0,70	-	0,70	-
10	Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch	0,80	-	0,80	-	1,00	-	1,00	-

TT	Tên cảng	Kích bản thấp				Kích bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
11	Bến cảng tổng hợp Ông Kèo	4,00	-	4,00	-	4,10	-	4,10	-
12	Bến cảng xi măng Fico	0	-	-	-	1,00	-	1,00	-
13	Bến cảng CD Bảo Tín	0,10	-	-	0,10	0,20	-	-	0,20
14	Bến cảng LPG Hồng Mộc	0,10	-	-	0,10	0,20	-	-	0,20
15	Bến cảng PVCFC – Nhơn Trạch	0,80	-	0,70	0,10	1,00	-	0,80	0,20
16	Bến cảng chuyên dùng Vopak	0,20	-	-	0,20	0,30	-	-	0,30
17	Bến cảng xăng dầu Hải Hà - Đồng Nai	0,10	-	-	0,10	0,20	-	-	0,20
18	Bến cảng công ty TNHH công nghiệp	0,90	-	0,90	-	1,00	-	1,00	-
19	Bến cảng Maxihub	0,10	-	-	0,10	0,20	-	-	0,20
20	Bến cảng xi măng Đại Dương	0,90	-	0,90	-	1,00	-	1,0	-
21	Bến cảng Việt Thuận Thành	1,50	-	1,50	-	2,50	-	2,50	-
III	Khu bến Long Bình Tân	8,50	6,00	2,20	0,30	9,50	6,50	2,50	0,50
1	Bến cảng Đồng Nai (phân cảng Long Bình Tân)	8,40	6,00	2,20	0,20	9,20	6,50	2,50	0,20
2	Bến cảng SCT Gas Việt Nam	0,10	-	-	0,10	0,30	-	-	0,30

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
CẢNG BIỂN ĐỒNG NAI										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	29/5.193			49/9.765÷52/10.372		49,6÷59,6	773	82	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	6/522			17/1.622÷17/1.622			50	5	
I	KHU BẾN PHƯỚC AN, GÒ DẦU, PHƯỚC THÁI									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	14/2.411			20/4.009÷20/4.074		20,5÷24,6	298	27	
+	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, lỏng khí	14/2.411		Cont., TH, LK	20/4.009÷20/4.074		20,5÷24,6	298	27	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	3/121		CK	14/1.221÷14/1.221					
1	Bến cảng Gò Dầu A	3/379	30.000	TH, LK	3/379÷3/379	30.000	2,8÷2,9	19	2	Kết hợp thu gom và giải tỏa hàng container
2	Bến cảng Gò Dầu B									
-	Cầu cảng chính	5/816	30.000	TH, LK	7/1.204÷7/1.269	30.000	6,1÷7,1	56	10	Thu gom và giải tỏa hàng TH, LK.
-	Cầu cảng khác	2/101	500	CK	2/101÷2/101	500				
3	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	1/120	6.500	LK (*)	1/120÷1/120	6.500	0,2÷0,2	6	1	

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
4	Bến cảng Long Thành									
-	Cầu cảng chính	1/159	10.000	TH, LK (*)	1/159÷1/159	10.000	0,8÷1,0	14	1	Thu gom và giải tỏa hàng TH, LK.
-	Cầu cảng khác	1/20		CK(*)	1/20÷1/20					
5	Bến cảng Vedan Phước Thái	2/267	12.000	TH, LK(*)	2/267÷2/267	12.000	1,3÷1,3	84	2	
6	Bến cảng Phước An									
-	Cầu cảng chính	2/670	60.000	Cont., TH	6/1.880÷6/1.880	60.000	9,4÷12,0	121	12	
-	Cầu cảng khác			CK	11/1.100÷11/1.100	5.000		50	5	Thu gom và giải tỏa hàng cont., TH, rời
II	KHU BẾN NHƠN TRẠCH									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	11/2.337			23/4.911÷26/5.453		18,6÷23,9	425	47	
+	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	5/980			15/3.079÷17/3.481		14,8÷18,0	284	33	
+	Bến cảng lỏng/khí	6/1.357			8/1.832÷9/1.972		4,6÷5,9	141	14	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	2/380			2/380÷2/380					
1	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	1/243	35.000	LK (*)	1/243÷1/243	35.000	0,1÷0,1	42	2	
2	Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng	1/180	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	TH	1/180÷1/180	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	0,7÷1,0	28	2	

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
3	Bến cảng gỗ mảnh Phú Đông	1/134	40.000	TH	1/134÷1/134	40.000	0,1÷0,3	23	2	Kinh doanh xếp dỡ hàng lỏng (dầu ăn, mật mía, nhựa đường)
4	Bến cảng xăng dầu Phước Khánh	1/270	32.000	LK (*)	1/270÷1/270	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	2,5÷2,7	18	3	
5	Bến cảng Phước Khánh			TH	2/394÷2/394	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	1,7÷1,9	37	3	
6	Bến cảng tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai	1/281	30.000	LK (*)	1/281÷1/281	30.000	0,7÷0,8	26	2	
7	Bến cảng tổng hợp Phúc Thành			TH	1/250÷1/250	30.000	0,7÷0,9	12	5	Tiếp nhận hàng hóa là nguyên liệu, dung môi, hóa chất dạng lỏng
8	Bến cảng Phước Khánh 1			LK (*)	1/265÷1/265	40.000	0,4÷0,6	8	1	
9	Bến cảng xi măng Công Thanh									
-	Cầu cảng chính	1/220	20.000	TH (*)	1/220÷1/220	30.000	0,7÷0,9	18	2	

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
-	Cầu cảng khác	1/212	500	CK (*)	1/212÷1/212	500				Thu gom và giải tỏa hàng TH.
10	Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch									
-	Cầu cảng chính	1/202	30.000	TH (*)	1/202÷1/202	30.000	1,1÷1,2	8	2	
-	Cầu cảng khác	1/168	500	CK (*)	1/168÷1/168	500				Thu gom và giải tỏa hàng TH.
11	Bến cảng tổng hợp Ông Kèo	1/245	5.000	TH	2/545÷2/545	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	4,1÷4,4	40	2	
12	Bến cảng xi măng Fico			TH (*)	0÷1/152	10.000	0÷1,0	7	2	
13	Bến cảng chuyên dụng Bảo Tín			LK (*)	0÷1/140	10.000	0÷0,3	9	1	
14	Bến cảng LPG Hồng Mộc	1/145	5.000	LK (*)	1/145÷1/145	5.000	0,1÷0,1	6	1	
15	Bến cảng PVCFC – Nhơn Trạch			TH (*)	1/245 ÷1/245	45.000	1,0÷1,2	10	1	Tiếp nhận hàng hóa chất dạng lỏng
16	Bến cảng chuyên dùng Vopak	1/185	15.000	LK (*)	1/185÷1/185	15.000	0,3÷0,4	11	1	
17	Bến cảng xăng dầu Hải Hà - Đồng Nai	1/233	20.000	LK (*)	1/233÷1/233	20.000	0,2÷0,3	8	2	

[illegible]

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
-	Bến phao PL02	1	20.000							Kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời, khai thác theo hiện trạng
V	Khu neo chờ, tránh, trú bão tại khu vực trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè, sông Thị Vải và khu vực khác có đủ điều kiện									

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Đồng Nai, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời; + LK: lỏng/khí; + (*): không kinh doanh dịch vụ xếp dỡ.

+ Cont.: container; + CK: cảng khách.

PHỤ LỤC 03: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỜNG TÀU CẢNG BIỂN ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Cỡ tàu (tấn)
1	Luồng Vũng Tàu - Thị Vải							
-	Đoạn từ bến cảng Phước An đến bến cảng Vedan Phước Thái	6,1		-7,2	5,9	120m (bề rộng đoạn cong từ 135 m đến 169 m)	-9,4	30.000
2	Vũng quay tàu							
-	VQ tại Vedan Phước Thái		250	-7,2		310	-9,4	30.000
-	VQ tại hạ lưu bến cảng Phước An					420	-11,6	60.000
3	Luồng Đồng Nai							
-	Từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến hạ lưu cầu Đồng Nai (cách cầu Đồng Nai 150 m)	26,2	150	Tự nhiên	26,2	150	-5,7	5.000
4	Luồng sông Gò Gia							
-	Đoạn từ ngã 3 Đồng Tranh - Gò Gia đến khu bến Phước An.	7,5	90	Tự nhiên	7,5	90	-6,6	5.000

Ghi chú:

Các thông số kỹ thuật luồng tàu sẽ được xác định cụ thể trong bước triển khai chuẩn bị đầu tư.